|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/QĐ-UBND | *Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024* |

***Dự thảo***

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ**

**của các sở, cơ quan ngang sở, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh và Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số /TTr-SNV ngày tháng 7 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**Điều 2.**Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Quyết định số 221/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố và bãi bỏ các nội dung quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 4129/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh.

**Điều 3.**Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ngang sở, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3 QĐ; - Bộ Nội vụ (để b/c); - Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp (để b/c); - Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);  - Thường trực HĐND tỉnh (để b/c); - Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh; - Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh; - Ban Tổ chức Tỉnh ủy;  - Ủy ban Mặt trận TQ Việt Nam tỉnh;  - Cổng thông tin điện tử tỉnh;  - Công báo tỉnh Thanh Hóa;  - Lưu: VT, THKH. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**  **Đỗ Minh Tuấn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh**

**và Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND*

*ngày tháng năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)*

# Chương I

# NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về đối tượng, nguyên tắc, nội dung và trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, cơ quan ngang sở, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các sở, cơ quan ngang sở và Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp (sau đây gọi chung là sở).

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp).

c) UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện).

d) Các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo Quy định này.

# Điều 2. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ

1. Đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, đơn vị sự nghiệp, UBND cấp huyện phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và những nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao hàng năm cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, đơn vị sự nghiệp, UBND cấp huyện bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, dân chủ; phản ánh đúng kết quả, mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, đơn vị sự nghiệp, UBND cấp huyện là một trong những tiêu chí quan trọng trong công tác thi đua - khen thưởng và đánh giá cán bộ hàng năm.

# Chương II

# NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

# MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ

# Điều 3. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ

1. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01, ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh được quy định cụ thể tại Phụ lục số 02, ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của UBND cấp huyện được quy định cụ thể tại Phụ lục số 03, ban hành kèm theo Quyết định này.

# Điều 4. Thang điểm và cách xác định điểm của các tiêu chí

1. Thang điểm đánh giá là 100. Trong đó:

a) Điểm đánh giá các tiêu chí: 90

b) Điểm thưởng, điểm trừ: 10.

2. Cách xác định điểm của các tiêu chí được quy định cụ thể tại Cột “Cách xác định điểm” trong Phụ lục số 1, Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3.

3. Cách xác định điểm thưởng và điểm trừ.

a) Điểm thưởng (tối đa 10 điểm) của các sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện do Hội đồng đánh giá của tỉnh xác định, đối với các nội dung sau:

Có thành tích xuất sắc, nổi bật trong năm đánh giá đối với việc tham mưu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, các đề án, chương trình có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Mỗi cơ chế, chính sách, đề án, chương trình được thưởng 01 điểm; tối đa 02 điểm;

Giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ghi nhận: Mỗi nhiệm vụ được thưởng 01 điểm; tối đa 02 điểm;

Cơ quan, đơn vị, địa phương có khối lượng công việc tham mưu nhiều, đảm bảo về tiến độ, chất lượng được Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ghi nhận, đánh giá cao được thưởng 01 điểm.

Được Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương khen thưởng do đạt được thành tích xuất sắc trong năm đánh giá (kể cả các Sở được Bộ chuyên ngành quyết định xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm đánh giá): Mỗi lần được khen thưởng được thưởng 01 điểm, tối đa 02 điểm;

Thực hiện vượt tất cả các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm: được thưởng 02 điểm.

Có nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh trở lên được phê duyệt và đang triển khai thực hiện trong năm đánh giá: Mỗi nhiệm vụ được thưởng 0,5 điểm, tối đa 01 điểm.

UBND các huyện, thị xã, thành phố có diện tích giải phóng mặt bằng đã hoàn thành đến ngày 31/12 đạt tỷ lệ 100%, giảm tai nạn giao thông về số vụ và số người thương vong so với năm liền kề trước năm đánh giá, hoàn thành mục tiêu giảm hộ nghèo theo kế hoạch; mỗi nội dung, được thưởng 01 điểm.

Các nội dung khác theo ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh trong quá trình chỉ đạo, điều hành.

b) Điểm trừ (tối đa 10 điểm) của các sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện do Hội đồng đánh giá của tỉnh xác định, đối với các nội dung sau:

Để xảy ra các vấn đề nổi cộm hoặc mất đoàn kết nội bộ, bị các phương tiện thông tin, truyền thông, báo chí phản ánh, làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh, đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận hoặc chỉ ra nội dung phản ánh là có cơ sở, trừ 02 điểm.

Tham mưu ban hành hoặc ban hành các văn bản trái quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra, trừ 02 điểm.

Có văn bản phê bình, nhắc nhở của Chủ tịch UBND tỉnh, trừ 01 điểm.

Để xảy ra các vụ việc khiếu kiện đông người, kéo dài nhưng chưa giải quyết dứt điểm trong năm, trừ 02 điểm.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương chậm ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ quản lý nhà nước, trừ 01 điểm; chậm thực hiện tự đánh giá theo quy định, trừ 01 điểm.

Các nội dung khác theo ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh trong quá trình chỉ đạo, điều hành.

# Điều 5. Xếp loại

Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, đơn vị sự nghiệp, UBND cấp huyện được xếp loại theo 04 mức sau đây:

1. Từ 90 điểm trở lên: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương không được xem xét, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi có một trong các trường hợp sau:

a) Có cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương mình vi phạm bị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý kỷ luật trong năm đánh giá từ hình thức khiển trách trở lên.

b) Được Ban Thường vụ Tỉnh ủy gợi ý kiểm điểm trong năm đánh.

c) Có tỷ lệ thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao đến ngày 31/12 năm đánh giá đạt dưới 90%.

2. Từ 80 điểm đến dưới 90 điểm và các đơn vị thuộc điểm a, b, c khoản 1 điều này: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

3. Từ 50 điểm đến dưới 80 điểm: Hoàn thành nhiệm vụ.

4. Dưới 50 điểm: Không hoàn thành nhiệm vụ.

# Chương III

# THẨM QUYỀN VÀQUY TRÌNHĐÁNH GIÁ,

# XẾP LOẠI MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ

# Điều 6. Thẩm quyền đánh giá

UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện.

# Điều 7. Hội đồng đánh giá của UBND tỉnh, cơ quan thẩm định và Hội đồng tự đánh giá của các sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện

1. Hội đồng đánh giá của UBND tỉnh

Hàng năm, theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá để giúp UBND tỉnh theo dõi, đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên. Trong đó, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng; các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chánh Thanh tra tỉnh và Giám đốc Sở Nội vụ làm Ủy viên Hội đồng.

2. Cơ quan thẩm định

Giúp việc Hội đồng đánh giá của UBND tỉnh có 04 sở thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại của các cơ quan, đơn vị, địa phương, gồm:

a) Sở Nội vụ

Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí về nhiệm vụ trọng tâm; chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với sở, nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn đối với UBND cấp huyện; kết quả thực hiện cải cách hành chính.

Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.

b) Văn phòng UBND tỉnh

Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí về thực hiện nhiệm vụ theo Chương trình công tác năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; thực hiện chế độ thông tin báo cáo của các sở và UBND cấp huyện*.*

Tổng hợp tiêu chí về *Kết quả giải quyết thủ tục hành chính* từ kết quả đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của sở, UBND cấp huyện theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thẩm định kết quảtự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí về thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các sở và UBND cấp huyện

d) Thanh tra tỉnh

Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí về Kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng; giải quyết khiếu nại, tố cáo của các sở và UBND cấp huyện.

3. Hội đồng tự đánh giá của các sở, đơn vị sự nghiệp công lập, UBND cấp huyện

Hàng năm, các sở, đơn vị sự nghiệp công lập, UBND cấp huyện thành lập Hội đồng tự đánh giá để giúp Giám đốc sở, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc tự đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ; Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên. Cơ cấu của Hội đồng do Giám đốc sở, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định.

# Điều 8. Quy trình đánh giá

1. Xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ quản lý nhà nước của các sở, UBND cấp huyện (sau đây gọi chung là Kế hoạch).

a) Đối với sở: xây dựng, ban hành kế hoạch theo Phụ lục số 04, kèm theo Quyết định này.

b) Đối với UBND cấp huyện: xây dựng, ban hành kế hoạch theo Phụ lục số 05, kèm theo Quyết định này.

Thời gian ban hành kế hoạch của các sở, UBND cấp huyện: trước ngày 28 tháng 02 hàng năm. Trước khi ban hành kế hoạch, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng dự thảo; gửi Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh (chậm nhất ngày 10 tháng 02) để cho ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo (chậm nhất ngày 25 tháng 02).

2. Quy trình đánh giá, xếp loại

a) Thời gian đánh giá, xếp loại: Việc đánh giá, xếp loại hàng năm được thực hiện từ tháng 01 năm liền kề sau năm được đánh giá.

b) Tự đánh giá, xếp loại:

Các sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện thực hiện tự đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo hướng dẫn của Sở Nội vụ; hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo UBND tỉnh (qua các cơ quan thẩm định) chậm nhất ngày 15 tháng 01.

c) Thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại

Sở Nội vụ đề nghị các sở, UBND cấp huyện đánh giá chéo về kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước (bằng phiếu đanh giá) chậm nhất ngày 05 tháng 01; nhận kết quả đánh giá của các sở, UBND cấp huyện chậm nhất ngày 15 tháng 01.

Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra tỉnh và Văn phòng UBND tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá của các sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện, gửi kết quả về Sở Nội vụ chậm nhất ngày 31 tháng 01.

Sở Nội vụ tổng hợp kết quả thẩm định báo cáo Hội đồng đánh giá chậm nhất ngày 10 tháng 02.

d) Hội đồng đánh giá của UBND tỉnh họp xem xét thông qua kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện trước ngày 15 tháng 02.

e) Căn cứ kết quả Hội nghị của Hội đồng đánh giá, Sở Nội vụ tổng hợp, hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện.

# Điều 9. Hồ sơ đánh giá, xếp loại

1. Báo cáo của sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện về kết quả tự đánh giá và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Tờ trình của sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyệnđề nghị công nhận kết quả đánh giá và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

3. Báo cáo tổng hợp của Hội đồng đánh giá của UBND tỉnh về kết quả đánh giá và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện.

4. Tài liệu chứng minh kết quả tự đánh giá và xếp loại theo các tiêu chí: Các văn bản pháp luật, văn bản giao nhiệm vụ; văn bản, tài liệu kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và kết quả hoạt động, quản lý điều hành, thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

# Chương IV

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

# Điều 10. Trách nhiệm của các sở, đơn vị sự nghiệp, UBND cấp huyện

Các sở, đơn vị sự nghiệp và UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm Quy định này; hàng năm có trách nhiệm tự đánh giá kết quả và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định, báo cáo UBND tỉnh và gửi các cơ quan thẩm định.

# Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan thẩm định

Các cơ quan thẩm định: Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thanh tra tỉnh tổ chức thẩm định, tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm các nội dung tiêu chí được phân công, gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Hội đồng đánh giá.

# Điều 12. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Sở Nội vụ hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; kịp thời tổng hợp những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

# Phụ lục 1

## BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ

## CỦA CÁC SỞ, CƠ QUAN NGANG SỞ

*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm tối đa các sở Nhóm 1** | **Điểm tối đa các sở Nhóm 2** | **Điểm tối đa các sở Nhóm 3** | **Điểm tối đa các sở Nhóm 4** | **Cơ quan, đơn vị tự chấm điểm** | **Cơ quan chủ trì/phối hợp chấm điểm** | **Điểm của Cơ quan thẩm định** | **Cách tính điểm** |
| **I** | **Kết quả thực hiện mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm** (các sở, căn cứ các chỉ tiêu chủ yếu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, nhiệm vụ trọng tâm trong năm của sở mình, xây dựng Kế hoạch thực hiện từ 10 chỉ tiêu chủ yếu và nhiệm vụ trọng tâm trở lên) | **13** | **10** | **8** | **16** |  |  |  | - Các chỉ tiêu định lượng, đánh giá:  + Đạt 100% kế hoạch trở lên: được điểm chuẩn tối đa;  + Đạt từ 70% đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa;  + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩntối đa;  + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm;  - Các chỉ tiêu không định lượng:  + Tốt: được điểm chuẩn tối đa;  + Khá: được 2/3 điểm chuẩn tối đa;  + Trung bình, được 1/2 điểm chuẩn tối đa;  - Kém: 0 điểm. |
| 1 | Kết quả thực hiện mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội |  |  |  |  |  | Sở KH&ĐT/ phối hợp với Cục Thống kê thẩm định, chấm điểm |  |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. | Nhiệm vụ trọng tâm |  |  |  |  |  | Sở Nội vụ/ Sở KH&ĐT thẩm định, chấm điểm |  |
| 2.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | … |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước** | **37** | **40** | **42** | **34** |  |  |  |  |
| 1 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (Nội dung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực, điểm chuẩn tối đa của từng tiêu chí do các sở, cơ quan ngang sở, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình theo quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh., xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận để thực hiện) | 14 | 13 | 21 | 14 |  | Sở Nội vụ/ phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố |  | - Các chỉ tiêu định lượng, đánh giá:  + Đạt 100% kế hoạch trở lên: được điểm chuẩn tối đa;  + Đạt từ 70% đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chẩn tối đa;  + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa;  + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm.  - Các chỉ tiêu không định lượng:  + Tốt: được điểm chuẩn tối đa;  + Khá: được 2/3 điểm chuẩn tối đa;  + Trung bình, được 1/2 điểm chuẩn tối đa;  - Kém: 0 điểm.  - Sở Nội vụ gửi phiếu đánh giá đến UBND các huyện, thị xã, thành phố lấy ý kiến đánh giá theo trạng thái: Tốt, khá, trung bình, kém, đồng thời thu Phiếu đánh giá để tính điểm.  (Cách tính: Theo khung điểm tối đa từng nhiệm vụ quản lý nhà nước được duyệt) |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao | 23 | 27 | 21 | 20 |  | Văn phòng UBND tỉnh |  |  |
| *2.1* | *Thực hiện nhiệm vụ theo Chương trình công tác hàng năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (các sở đăng ký xây dựng các chương trình, đề án trong năm, trình UBND tỉnh thông qua, ban hành Chương trình công tác năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh để thực hiện)* | *8* | *12* | *8* | *8* |  |  |  | *Mỗi chương trình, đề án, phương án...., được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thông qua đúng thời gian quy định,được 02 điểm, chậm thời gian quy định được 01 điểm, nhưng tối đa không quá điểm chuẩn.* |
| *2.2* | *Thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong chỉ đạo, điều hành* | *10* | *10* | *8* | *7* |  |  |  | *Số điểm đạt được tính theo tỷ lệ số công việc hoàn thành nhiệm vụ so với số công việc được giao hàng năm* |
| *2.3* | *Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định* | *05* | *05* | *05* | *05* |  |  |  | *Thiếu báo cáo năm: trừ 03 điểm; thiếu báo cáo quý: trừ 02 điểm; thiếu báo cáo tháng: trừ 01 điểm (nhưng tổng điểm trừ không quá điểm chuẩn tối đa).* |
| **III** | **Kết quả thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng theo kế hoạch; giải quyết khiếu nại, tố cáo** | **10** | **10** | **10** | **10** |  | Thanh tra tỉnh |  |  |
| 1 | Ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng hàng năm | 01 | 01 | 01 | 01 |  |  |  | - Ban hành được kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng năm đúng thời gian quy định: 01 điểm;  - Ban hành KH chậm: 0.5 điểm;  - Không ban hành KH năm: 0 điểm. |
| 2 | Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng. | 05 | 05 | 05 | 05 |  |  |  |  |
| *2.1* | *Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm* | 03 | 03 | 03 | 03 |  |  |  | + Đạt 100% kế hoạch: được điểm chuẩn tối đa;  + Đạt từ 70 đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chẩn tối đa;  + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa;  + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm. |
| *2.2* | *Thực hiện kế hoạch phòng, chống tham nhũng* | 02 | 02 | 02 | 02 |  |  |  |  |
| *-* | *Kê khai, công khai tài sản, tài chính* | 01 | 01 | 01 | 01 |  |  |  | + Kê khai đầy đủ, đúng quy định: 01 điểm;  + Kê khai không đầy đủ: 0 điểm. |
| *-* | *Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác theo quy định.* | 01 | 01 | 01 | 01 |  |  |  | + Đạt 100% kế hoạch: được điểm chuẩn tối đa;  + Đạt từ 70 đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chẩn tối đa;  + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa;  + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm. |
| 3 | Thực hiện giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định | 04 | 04 | 04 | 04 |  |  |  | - Giải quyết dứt điểm các vụ việc, đơn, thư khiếu nại, tố cáo: 04 điểm.  - Giải quyết được 90% - dưới 100%: được 03 điểm;  - Giải quyết được 70% - dưới 90%: được 02 điểm;  - Giải quyết được 50% - dưới 70%: được 01 điểm;  - Giải quyết dưới 50%:0 điểm. |
| **IV** | **Kết quả thực hiện cải cách hành chính** | **10** | **10** | **10** | **10** |  | **Sở Nội vụ** |  | Các đơn vị không tự đánh giá kết quả này; điểm của tiêu chí được xác định=Tổng điểm đạt được của kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính\*Điểm chuẩn tối đa tiêu chí cải cách hành chính trong đánh giá xếp loại (10)/Điểm chuẩn tối đa kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính (100). |
| **V** | **Kết quả giải quyết thủ tục hành chính** | **20** | **20** | **20** | **20** |  | **Văn phòng UBND tỉnh** |  | Các đơn vị không tự đánh giá kết quả này; điểm của tiêu chí được xác định= Tổng điểm đạt được của kết quả đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP \* Điểm chuẩn tối đa tiêu chí Kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong đánh giá xếp loại (20) / Điểm chuẩn tối đa kết quả đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP. |
| **VI** | **Điểm thưởng, phạt (cộng, trừ)**  Các sở đề xuất, tổ thẩm định tổng hợp, đề xuất Hội đồng đánh giá cho điểm thưởng (nếu có thành tích xuất sắc, nổi bật) hoặc trừ điểm (nếu có các hạn chế, vi phạm nổi cộm). | **10** | **10** | **10** | **10** |  |  |  | Hội đồng đánh giá căn cứ Khoản 3, Điều 4 Quy định để đánh giá. |
|  | **Tổng cộng:  I+II+III+V+V+VI** | **100** | **100** | **100** | **100** |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

- Các Sở thuộc Nhóm 1, gồm: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Xây dựng; Giao thông Vận tải;

- Các Sở thuộc Nhóm 2, gồm: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp;

- Các Sở thuộc Nhóm 3, gồm: Nội vụ; Tư pháp; Thanh tra; Văn phòng UBND tỉnh; Ngoại vụ; Ban Dân tộc;

- Các sở thuộc Nhóm 4, gồm: Giáo dục và Đào tạo; Lao động - Thương binh và Xã hội; Khoa học và Công nghệ; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thông tin và Truyền thông.

# Phụ lục 2

## BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ

## CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Điểm tối đa UBND huyện** | **Điểm tối đa UBND thị xã, thành phố** | **Cơ quan chủ trì/phối hợp chấm điểm** | **Điểm của Cơ quan thẩm định** | **Cách tính điểm** |
| **I** | **Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội** (UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng, ban hành Kế hoạch năm để thực hiện). | **23** | **23** | Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Cục Thống kê |  | + Đạt 100% kế hoạch trở lên: được điểm chuẩn tối đa;  + Đạt từ 70% đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa;  + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa;  + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm. |
| ***1*** | ***Nhóm tiêu chí về kinh tế*** | ***10*** | ***10*** |  |  |
| 1.1 | Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hằng năm | 01 | 01 |  |  |
| 1.2 | Thu nhập bình quân đầu người | 01 | 01 |  |  |
| 1.3 | Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm | 01 | 01 |  |  |
| 1.4 | Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao | 01 | 01 |  |  |
| 1.5 | Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản | 01 | 01 |  |  |
| 1.6 | Tổng huy động vốn đầu tư phát triển | 01 | 01 |  |  |
| 1.7 | Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập | 01 | 01 |  |  |
| 1.8 | Xây dựng nông thôn mới (tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu) | 01 | 01 |  |  |
| 1.9 | Tỷ lệ đạt xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm, an toàn thực phẩm nâng cao | 01 | 01 |  |  |
| 1.10 | Tỷ lệ tăng thu ngân sách | 01 | 01 |  |  |
| ***2*** | ***Nhóm tiêu chí về văn hóa – xã hội*** | ***09*** | ***09*** |  |  |
| 2.1 | Tốc độ tăng dân số bình quân | 01 | 01 |  |  |
| 2.2 | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội | 01 | 01 |  |  |
| 2.3 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo, trong đó có văn bằng, chứng chỉ | 01 | 01 |  |  |
| 2.4 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | 01 | 01 |  |  |
| 2.5 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | 01 | 01 |  |  |
| 2.6 | Tỷ lệ nhà hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn | 01 | 01 |  |  |
| 2.7 | Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân | 01 | 01 |  |  |
| 2.8 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu | 01 | 01 |  |  |
| 2.9 | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia | 01 | 01 |  |  |
| ***3*** | ***Nhóm tiêu chí về môi trường*** | ***03*** | ***03*** |  |  |
| 3.1 | Tỷ lệ che phủ rừng | 01 | 01 |  |  |
| 3.2 | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh | 01 | 01 |  |  |
| 3.3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | 01 | 01 |  |  |
| ***4*** | ***Nhóm tiêu chí về an ninh trật tự*** | ***0 1*** | ***01*** |  |  |
| - | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự | 0 1 | 01 |  |  |
| **II** | **Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước** (UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn, trình Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận để thực hiện) | **27** | **27** |  |  |  |
| ***1*** | ***Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn*** | ***17*** | ***17*** |  |  | - Các chỉ tiêu định lượng, đánh giá:  + Đạt 100% kế hoạch trở lên: được điểm chuẩn tối đa;  + Đạt từ 70% đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa;  + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn  tối đa;  + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm;  - Các chỉ tiêu không định lượng:  + Tốt: được điểm chuẩn tối đa;  + Khá: được 2/3 điểm chuẩn tối đa;  + Trung bình, được 1/2 điểm chuẩn tối đa;  + Kém: 0 điểm.  - Sở Nội vụ gửi phiếu đánh giá đến các sở, cơ quan ngang sở theo ngành, lĩnh vực lấy ý kiến đánh giá theo trạng thải: Tốt, khá, trung bình, kém; đồng thời thu Phiếu đánh giá để tính điểm. |
| 1.1 | Quản lý nhà nước về nông nghiệp | 2,5 | 1,0 | Sở Nội vụ/ Sở NN & PTNT |  |
| *-* | *Trồng trọt và bảo vệ thực vật* |  | *0,1* |  |  |
| *+* | *Các huyện đồng bằng và ven biển* | *0,3* |  |  |  |
| *+* | *Các huyện miền núi* | *0,2* |  |  |  |
| *-* | *Chăn nuôi và thú y* | *0,3* | *0,1* |  |  |
| *-* | *Lâm nghiệp* |  | *0,1* |  |  |
| *+* | *Các huyện đồng bằng và ven biển* | *0,3* |  |  |  |
| *+* | *Các huyện miền núi* | *0,5* |  |  |  |
| *-* | *Thủy sản* |  | *0,1* |  |  |
| *+* | *Các huyện đồng bằng và ven biển* | *0,3* |  |  |  |
| *+* | *Các huyện miền núi* | *0,2* |  |  |  |
| *-* | *Thủy lợi và phòng chống thiên tai* | *0,4* | *0,2* |  |  |
| *-* | *Chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm* | *0,4* | *0,2* |  |  |
| *-* | *Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới* | *0,5* | *0,2* |  |  |
| 1.2 | Quản lý nhà nước về công thương | 1,0 | 1,5 | Sở Nội vụ/ Sở Công Thương |  |
| - | *Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp* | *0,5* | *0,5* |  |  |
| - | *Về thương mại, dịch vụ* | *0,5* | *1,0* |  |  |
| + | *Phát triển thị trường* | *0,2* | *0,5* |  |  |
| + | *Quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại* | *0,3* | *0,5* |  |  |
| 1.3 | Quản lý giao thông vận tải | 1,0 | 1,0 | Sở Nội vụ/ Sở GTVT |  |
| - | *Quản lý xe quá khổ, quá tải* | *0,5* | *0,5* |  |  |
| - | *Đảm bảo trật tự an toàn giao thông* | *0,5* | *0,5* |  |  |
| 1.4 | Quản lý nhà nước về xây dựng, đô thị | 1,0 | 2,0 | Sở Nội vụ/ Sở Xây dựng |  |
| - | *Hoạt động đầu tư xây dựng* | *0,2* | *0,5* |  |  |
| - | *Quy hoạch xây dựng, kiến trúc* | *0,5* | *1,0* |  |  |
| - | *Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị* | *0,3* | *0,5* |  |  |
| 1.5 | Quản lý nhà nước về khoa học công nghệ | 1,0 | 1,0 | Sở Nội vụ/Sở KH&CN |  |
| 1.6 | Quản lý nhà nước về Kế hoạch và đầu tư | 1,0 | 1,0 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |  |
| - | Quản lý quy hoạch, kế hoạch và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh | *0,5* | *0,5* |  |  |
| - | Huy động nguồn lực và triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn | *0,5* | *0,5* |  |  |
| 1.7 | Quản lý nhà nước về công tác tài chính - ngân sách | 1,0 | 1,0 | Sở Tài chính |  |
| - | *Giải quyết công nợ xây dựng cơ bản* | *0,5* | *0,5* |  |  |
| - | *Công tác kế toán, quyết toán và công khai ngân sách* | *0,5* | *0,5* |  |  |
| 1.8 | Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường | 1,0 | 1,0 | Sở Nội vụ/Sở TN&MT |  |
| - | *Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất* | *0,5* | *0,5* |  |  |
| - | *Quản lý vệ sinh - môi trường* | *0,3* | *0,3* |  |  |
| - | *Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn* | *0,2* | *0,2* |  |  |
| 1.9 | Quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo | 1,0 | 1,0 | Sở Nội vụ/ Sở GD & ĐT |  |  |
| - | *Thực hiện quy hoạch hệ thống trường, lớp học* | *0,5* | *0,5* |  |  |  |
| - | *Bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo* | *0,5* | *0,5* |  |  |  |
| 1.10 | Quản lý nhà nước về y tế | 1,0 | 1,0 | Sở Nội vụ/Sở Y tế |  |  |
| - | *Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình* | *0,2* | *0,2* |  |  |  |
| - | *Công tác phòng, chống dịch bệnh* | *0,5* | *0,5* |  |  |  |
| - | *Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm* | *0,3* | *0,3* |  |  |  |
| 1.11 | Quản lý nhà nước về lao động, thương binh và xã hội | 1,5 | 1,5 | Sở Nội vụ/Sở LĐ - TB & XH |  |  |
| *-* | Về quản lý lao động, tiền lương và việc làm trong khu vực doanh nghiệp; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động | *0,3* | *0,3* |  |  |  |
| *-* | Về thực hiện chính sách người có công | *0,3* | *0,3* |  |  |  |
| *-* | Về thực hiện chính sách giảm nghèo và bảo trợ xã hội | *0,3* | *0,3* |  |  |  |
| *-* | Về thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em | *0,2* | *0,2* |  |  |  |
| *-* | Về thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ | *0,2* | *0,2* |  |  |  |
| *-* | Về thực hiện công tác phòng, chống tệ nạn xã hội | *0,2* | *0,2* |  |  |  |
| 1.12 | Quản lý nhà nước về văn hóa và thông tin | 1,0 | 1,0 |  |  |  |
| *-* | *Phát triển phong trào thể dục, thể thao* | *0,3* | *0,3* | Sở Nội vụ/Sở VH,TT & DL |  |  |
| *-* | *Quản lý di tích và lễ hội* | *0,2* | *0,2* | Sở Nội vụ/Sở VH,TT & DL |  |  |
| *-* | *Công nghệ thông tin* | *0,3* | *0,3* | Sở Nội vụ/Sở TT & TT |  |  |
| *-* | *Phát thanh truyền hình* | *0,2* | *0,2* | Sở Nội vụ/Sở TT & TT |  |  |
| 1.13 | Quản lý nhà nước về công tác tư pháp | 1,0 | 1,0 | Sở Nội vụ/Sở Tư pháp |  |  |
| - | Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hòa giải cơ sở | *0,5* | *0,5* |  |  |  |
| - | Xây dựng, kiểm tra văn bản | *0,5* | *0,5* |  |  |  |
| 1.14 | Quản lý nhà nước về công tác nội vụ | 1,0 | 1,0 | Sở Nội vụ |  |  |
| *-* | *Văn thư, lưu trữ nhà nước* | *0,2* | *0,2* |  |  |  |
| *-* | *Tôn giáo* | *0,5* | *0,5* |  |  | Đối với các huyện, thị xã, thành phố có quản lý hoạt động tôn giáo (nếu không có quản lý hoạt động tôn giáo thì nâng mức điểm của Văn thư, lưu trữ nhà nước lên 0,5 điểm) |
| *-* | *Thi đua - khen thưởng* | *0,3* | *0,3* |  |  |  |
| 1.15 | Về công tác an ninh, quốc phòng | 1,0 | 1,0 |  |  |  |
| *-* | *Tình hình an ninh - trật tự* | *0,5* | *0,5* | Sở Nội vụ/Công an tỉnh |  |  |
| *-* | *Công tác tuyển quân* | *0,5* | *0,5* | Sở Nội vụ/BCH Quân sự tỉnh |  |  |
| ***2*** | ***Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và thực hiện chế độ thông tin báo cáo*** | ***10*** | ***10*** | Văn phòng UBND tỉnh |  | UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Kế hoạch thực hiện các chương trình, đề án (thuộc nội dung chương trình công tác năm của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh), trình Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận để thực hiện |
| 2.1 | Thực hiện nhiệm vụ theo Chương trình công tác hàng năm của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. | 04 | 04 |  |  | Mỗi nội dung bảo vệ thành công được 1 điểm nhưng không quá 04 điểm. Bảo vệ không đúng thời hạn hoặc không đảm bảo chất lượng (phải làm lại) mỗi lần trừ 0,5 điểm, nhưng không quá 04 điểm. |
| 2.2 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ, công việc do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong chỉ đạo, điều hành | 03 | 03 |  |  | Số điểm đạt được tính theo tỷ lệ số công việc hoàn thành nhiệm vụ so với số công việc được giao hàng năm |
| 2.3 | Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định | 03 | 03 |  |  | Thiếu báo cáo năm: trừ 04 điểm; thiếu báo cáo quý: trừ 02 điểm; thiếu báo cáo tháng: trừ 01 điểm (nhưng tổng điểm trừ không quá điểm chuẩn tối đa). |
| **III** | **Kết quả thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng theo kế hoạch; giải quyết khiếu nại, tố cáo** | **10** | **10** | Thanh tra tỉnh |  |  |
| ***1*** | ***Ban hành được kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng hàng năm*** | ***01*** | ***01*** |  |  | - Ban hành được kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng năm đúng thời gian quy định: 01 điểm;  - Ban hành KH chậm: 0.5 điểm;  - Không ban hành KH năm: 0 điểm. |
| ***2*** | ***Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra và phòng chống tham nhũng*** | ***05*** | ***05*** |  |  |  |
| *2.1* | *Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm* | 03 | 03 |  |  | - Đạt 100 % kế hoạch: được điểm chuẩn tối đa;  - Đạt từ 70 đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa;  - Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn tối đa;  - Đạt dưới 50% KH: 0 điểm. |
| *2.2* | *Thực hiện kế hoạch phòng, chống tham nhũng* | 02 | 02 |  |  |  |
| *-* | *Kê khai, công khai tài sản, tài chính, tổ chức theo quy chế dân chủ* | 01 | 01 |  |  | + Kê khai đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm;  + Kê khai đầy đủ, nhưng còn chưa đúng quy định: 0,5 điểm;  + Kê khai không đầy đủ: 0 điểm. |
| *-* | *Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác* | 01 | 01 |  |  | + Đạt 100% kế hoạch: được điểm chuẩn tối đa;  + Đạt từ 70 đến dưới 100% KH: được 2/3 điểm chuẩn tối đa;  + Đạt 50% đến dưới 70% KH: được 1/2 điểm chuẩn  tối đa;  + Đạt dưới 50% KH: 0 điểm. |
| ***3*** | ***Thực hiện giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định*** | ***04*** | ***04*** |  |  | - Giải quyết dứt điểm các vụ việc, đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: 04 điểm  - Giải quyết được 90% - dưới 100% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: được 03 điểm;  - Giải quyết được 70% - dưới 90% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: được 02 điểm;  - Giải quyết được 50% -70% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: được 01 điểm;  - Giải quyết được dưới 50% đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết: 0 điểm. |
| **IV** | **Kết quả thực hiện cải cách hành chính** | **10** | **10** | **Sở Nội vụ** |  | Các địa phương không tự đánh giá kết quả này; điểm của tiêu chí được xác định=Tổng điểm đạt được của kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính\*Điểm chuẩn tối đa tiêu chí cải cách hành chính trong đánh giá xếp loại (10)/Điểm chuẩn tối đa kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính (100). |
| **V** | **Kết quả giải quyết thủ tục hành chính** | **20** | **20** | **Văn phòng UBND tỉnh** |  | Các đơn vị không tự đánh giá kết quả này; điểm của tiêu chí được xác định=Tổng điểm đạt được của kết quả đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP\*Điểm chuẩn tối đa tiêu chí Kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong đánh giá xếp loại/Điểm chuẩn tối đa kết quả đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP. |
| **VI** | **Điểm thưởng, phạt (cộng, trừ)**  Các sở đề xuất, tổ thẩm định tổng hợp, đề xuất Hội đồng đánh giá cho điểm thưởng (nếu có thành tích xuất sắc, nổi bật) hoặc trừ điểm (nếu có vi phạm, nổi cộm). | **10** | **10** |  |  | Hội đồng đánh giá, căn cứ Khoản 3, Điều 4 Quy định để đánh giá. |
| **Tổng cộng: I+II+III+IV+V+VI** | | **100** | **100** |  |  |  |

# Phụ lục 3

## BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ

## CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC UBND TỈNH

*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| **TT** | **Tiêu chí** | **Điểm chuẩn** | **Điểm đơn vị tự chấm** | **Điểm của cơ quan thẩm định** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công** | **64** |  |  |  |
| 1 | Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định | 15 |  |  |  |
| a | Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực | 05 |  |  | - Thực hiện đầy đủ, đảm bảo thời gian, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu: đạt 05 điểm.  Thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng nhưng chậm theo yêu cầu: đạt 03 điểm.  - Thực hiện đầy đủ, đảm bảo thời gian nhưng chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu: đạt 02 điểm.  - Chưa thực hiện đầy đủ: 0 điểm. |
| b | Thực hiện và hoàn thành kế hoạch được giao về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính trong năm | 10 |  |  | - Thực hiện đầy đủ, đảm bảo thời gian, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu: đạt 10 điểm.  - Thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng nhưng chậm theo yêu cầu: đạt 07 điểm.  - Thực hiện đầy đủ, đảm bảo thời gian nhưng chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu: đạt 05 điểm.  - Chưa thực hiện đầy đủ: 02 điểm. |
| 2 | Xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hàng năm về nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước, các chỉ tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt. | 25 |  |  |  |
| a | Xây dựng kế hoạch hàng năm về nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước, các chỉ tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt. | 5 |  |  | - Xây dựng kế hoạch đảm bảo thời gian, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu: đạt 05 điểm.  - Xây dựng kế hoạchđảm bảo chất lượng nhưng chậm theo yêu cầu: đạt 03 điểm.  - Xây dựng kế hoạchđảm bảo thời giannhưng chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu: đạt 02 điểm.  - Chưa thực hiện đầy đủ: 0 điểm. |
| b | Tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm về nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước, các chỉ tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công đã được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt. | 20 |  |  | - Thực hiện đầy đủ, đảm bảo thời gian, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu: đạt 20 điểm.  - Thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng nhưng chậm theo yêu cầu: đạt 15 điểm.  - Thực hiện đầy đủ, đảm bảo thời gian nhưng chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu: đạt 10 điểm.  - Chưa thực hiện đầy đủ: 5 điểm. |
| 3 | Thực hiện các nhiệm vụ, dịch vụ công do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao ngoài nhiệm vụ thường xuyên *(tính theo tỷ lệ công việc thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ so với tổng số công việc được giao trong năm).* | 10 |  |  | Số điểm đạt được tương ứng với tỷ lệ công việc thực hiện và hoàn thành trong năm |
| 4 | Tổ chức thực hiện các dự án đầu tư sản xuất, cung ứng dịch vụ công. | *07* |  |  | Mối dự án được 03 điểm nhưng tối đa không vượt quá 07 điểm |
| 5 | Chấp hành chế độ, chính sách pháp luật về: thuế, phí và các khoản thu nộp ngân sách, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán. *(Có báo cáo chuyên đề).* | 07 |  |  |  |
| **II** | **Cải cách hành chính dịch vụ và kết quả ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng tiêu chuẩn iso** | **06** |  |  |  |
| 1 | Những sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ công tác của đơn vị nhằm đổi mới phương pháp làm việc, cách thức quản lý trong cơ quan, đơn vị đem lại hiệu quả thiết thực. | 02 |  |  |  |
| 2 | Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động | 02 |  |  |  |
| 3 | Kết quả xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn iso | 02 |  |  |  |
| **III** | **Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo** | **05** |  |  |  |
| 1 | Tổ chức việc tự kiểm tra theo quy định của pháp luật; thực hiện kết luận kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | 03 |  |  | - Thực hiện: 03 điểm.  - Không thực hiện: 0 điểm |
| 2 | Giải quyết đúng quy định pháp luật đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền được giao | 02 |  |  | Tính theo tỷ lệ đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định của pháp luật trên tổng số đơn trong năm.  Không có đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính điểm tối đa. |
| **IV** | **Thực hiện quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xây dựng đơn vị** | **10** |  |  |  |
| 1 | Thực hiện công tác tuyển dụng, quản lý, bố trí, sử dụng đúng quy định của pháp luật, của UBND tỉnh; thực hiện tốt công tác đào tạo nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đáp ứng thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ được giao. | 04 |  |  |  |
| 2 | Ban hành và thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong nội bộ cơ quan, đơn vị; tiếp nhận, xử lý các thông tin, báo cáo, phản ánh và tố giác, tố cáo về hành vi tham nhũng. | 03 |  |  |  |
| 3 | Tổ chức đảng, đoàn thể đạt trong sạch, vững mạnh hoặc xuất sắc | 03 |  |  |  |
| **V** | **Thực hiện sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị và tổ chức liên quan; chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.** | **05** |  |  |  |
| 1 | Thực hiện tốt sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị và tổ chức liên quan trong các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công | 03 |  |  | -Thực hiện tốt: 03 điểm.  -Thực hiện chưa tốt: 01 điểm. |
| 2 | Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định | 02 |  |  | -Thực hiện tốt: 02 điểm.  -Thực hiện chưa tốt: 01 điểm. |
| **VI** | **Điểm thưởng**  Sở Nội vụ phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất, tổ thẩm định tổng hợp, đề xuất Hội đồng đánh giá cho điểm thưởng (nếu có thành tích xuất sắc, nổi bật) hoặc trừ điểm (nếu có vi phạm, nổi cộm). | **10** |  |  | Hội đồng đánh giá, căn cứ Khoản 3, Điều 4 Quy định để đánh giá |
|  | **Tổng cộng: I + II + III + IV + V + VI** | **100** |  |  |  |

# Phụ lục 4

## Sở (Cơ quan ngang Sở)........KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH

## TẾ - XÃ HỘI VÀ NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM ...

*(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Căn cứ Quyết định số: ..../QĐ-UBND ngày ..... tháng năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ....tháng ....năm...... của UBND tỉnh, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về .......thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện;

Căn cứ chương trình công tác năm ..... của UBND tỉnh Thanh Hoá;

Sở (cơ quan ngang sở)....... xây dựng Kế hoạch thực hiện mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm; nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của Sở (cơ quan ngang sở)...., năm ............, như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kế hoạch** | **Chỉ tiêu, nhiệm vụ** | **Điểm chuẩn tối đa** | **Thời gian thực hiện** | **Ghi chú** |
| **I** | **Mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trong tâm** |  | - Nhóm 1 =13  - Nhóm 2 = 10  - Nhóm 3 = 8  - Nhóm 4 = 16 |  | Sở thuộc nhóm nào thì ghi điểm chuẩn của nhóm đó theo quy định tại Phụ lục 1; mỗi sở phải đề xuất kế hoạch từ 6 đến 10 chỉ tiêu chủ yếu và nhiệm vụ trọng tâm. |
| ***1*** | ***Mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội*** |  |  |  |  |
| 1.1 | Ví dụ: Chỉ tiêu tổng huy động vốn đầu tư, phát triển | ..... Tỷ đồng |  |  | Điểm chuẩn của từng tiêu chí (1, 2,....) do Sở dự kiến đề xuất, nhưng không quá tổng điểm chuẩn của Nhóm tiêu chí I theo quy định tại Phụ lục 1 |
| 1.2 | Ví dụ: Sản lượng lương thực | ...... Tấn |  |  |
| 1.3 | Ví dụ: Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia | ........ % |  |  |
| 1.4 | Ví dụ: Tỷ lệ lao động qua đào tạo | ......... % |  |  |
| ***2*** | ***Nhiệm vụ trọng tâm*** |  |  |  |  |
| 2.1 | Ví dụ: Nhiệm vụ chỉ đạo bầu cử Quốc hội Khóa 15 và Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021 – 2026 |  |  |  |  |
| 2.2 | Ví dụ: Tập trung giải quyết nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh |  |  |  |  |
| 2.3 | Ví dụ: Tập trung giải quyết giáo viên dôi dư và lao động hợp đồng trường học phổ thông, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, trực thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố... |  |  |  |  |
| **II** | **Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước** |  | - Nhóm 1 = 37  - Nhóm 2 = 40  - Nhóm 3 = 42  - Nhóm 4 = 34 |  |  |
| **1** | **Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực** |  | - Nhóm 1 = 14  - Nhóm 2 = 13  - Nhóm 3 = 21  - Nhóm 4 = 14 |  | Điểm chuẩn của từng tiêu chí (1.1, 1.2, 1.3 ....) do Sở dự kiến đề xuất, nhưng không quá tổng điểm chuẩn của tiêu chí 1 thuộc Nhóm tiêu chí II theo quy định tại Phụ lục 1 |
| 1.1 | Dự thảo Văn bản thuộc thẩm quyền ban hành  của Chủ tịch UBND tỉnh về lĩnh vực...... | Quyết định (Chỉ thị....) |  |  |
| 1.2 | Dự thảo Quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể, chia tách .... các tổ chức, đơn vị trực thuộc | Quyết định |  |  |
| 1.3 | Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật | Kế hoạch (tổ chức hội nghị, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn) |  |  |
| 1.4 | Tổ chức cấp phép (thẩm định, đăng ký, giám định, văn bằng, chứng chỉ...) trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của sở | Tương ứng với nội dung chỉ tiêu kế hoạch |  |  |  |
| 1.5 | Thực hiện quản lý nhà nước về chuyên ngành .... theo chức năng, nhiệm vụ của Sở | Tương ứng với nội dung chỉ tiêu kế hoạch |  |  |  |
| ..... |  |  |  |  |  |
| **2** | **Kế hoạch chương trình, đề án trong năm, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh** |  | - Nhóm 1 = 8  - Nhóm 2 = 12  - Nhóm 3 = 8  - Nhóm 4 = 8 |  | Điểm chuẩn của từng tiêu chí (2.1, 2.2, 2.3 ....) do Sở dự kiến đề xuất, nhưng không quá tổng điểm chuẩn của tiêu chí 2 thuộc Nhóm tiêu chí II theo quy định tại Phụ lục 1 |
| 2.1 | Đề án ................. | Đề án (Chương trình, Kế hoạch) được thông qua, ban hành |  |  |  |
| 2.2 | Chương trình ..... |  |  |  |  |
| 2.3 | Kế hoạch ........... |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |

**GIÁM ĐỐC (THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ)**

*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

## PHIẾU ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

## QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CÁC SỞ, CƠ QUAN NGANG SỞ NĂM ....

1. Đơn vị thực hiện đánh giá, chấm điểm: UBND huyện (thị xã, thành phố)........

2. Đơn vị được đánh giá: Sở (cơ quan ngang sở)...................................................

3. Kết quả đánh giá, chấm điểm:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung, chỉ tiêu kế hoạch đánh giá** | **Điểm chuẩn**  **tối đa** | **Kết quả đánh giá** | | | | **Ghi chú** |
| Tốt | Khá | Trung bình | Kém |
| 1 | Dự thảo Văn bản thuộc thẩm quyền ban hành  của Chủ tịch UBND tỉnh về lĩnh vực...... |  |  |  |  |  | - Đánh dấu X vào cột Kết quả đánh giá: Tốt (khá, trung bình, kém) |
| 2 | Dự thảo Quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể, chia tách .... các tổ chức, đơn vị trực thuộc |  |  |  |  |  |
| 3 | Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật |  |  |  |  |  |
| 4 | Tổ chức cấp phép (thẩm định, đăng ký, giám định, văn bằng, chí chỉ...) trong phạm vị chức năng nhiệm vụ của sở |  |  |  |  |  |
| 5 | Thực hiện quản lý nhà nước về chuyên ngành .... theo chức năng, nhiệm vụ của Sở |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**CHỦ TỊCH**

*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

# Phụ lục 5

## UBND huyện (thị xã, thành phố):. .....

## KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ

## - XÃ HỘI VÀ NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM ...

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ....;

Căn cứ Quyết định số:........./QĐ-UBND ngày tháng năm...của UBND tỉnh ban hành Quy định về đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết định số /NQ-HĐND ngày ....tháng ....năm...... của Hội đồng nhân dân huyện (thị xã, thành phố).....về..................;

Căn cứ chương trình công tác năm ..... của UBND tỉnh Thanh Hoá;

UBND huyện (thị xã, thành phố).......ban hànhKế hoạch thực hiện nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước trên địa bàn huyện (thị xã, thành phố), năm......., như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kế hoạch** | **Chỉ tiêu, nhiệm vụ** | **Điểm chuẩn tối đa** | **Thời gian**  **thực hiện** | **Ghi chú** |
| **I** | **Kế hoạch nhiệm vụ mục tiêuphát triển kinh tế - xã hội** |  | **23** |  |  |
| ***1*** | ***Nhóm tiêu chí về kinh tế*** |  | ***10*** |  |  |
| 1.1 | Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hằng năm |  |  |  |  |
| 1.2 | Thu nhập bình quân đầu người |  |  |  |  |
| 1.3 | Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm |  |  |  |  |
| 1.4 | Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao |  |  |  |  |
| 1.5 | Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản |  |  |  |  |
| 1.6 | Tổng huy động vốn đầu tư phát triển |  |  |  |  |
| 1.7 | Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập |  |  |  |
| 1.8 | Xây dựng nông thôn mới (tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu) |  |  |  |
| 1.9 | Tỷ lệ đạt xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm, an toàn thực phẩm nâng cao |  |  |  |
| 1.10 | Tỷ lệ tăng thu ngân sách |  |  |  |
| ***2*** | ***Nhóm tiêu chí về văn hóa – xã hội*** |  | 9 |  |
| 2.1 | Tốc độ tăng dân số bình quân |  |  |  |
| 2.2 | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội |  |  |  |
| 2.3 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo, trong đó, có văn bằng, chứng chỉ |  |  |  |
| 2.4 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế |  |  |  |
| 2.5 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng |  |  |  |
| 2.6 | Tỷ lệ nhà hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn |  |  |  |
| 2.7 | Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân |  |  |  |
| 2.8 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu |  |  |  |
| 2.9 | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia |  |  |  |
| ***3*** | ***Nhóm tiêu chí về môi trường*** |  | 3 |  |
| 3.1 | Tỷ lệ che phủ rừng |  |  |  |
| 3.2 | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh |  |  |  |
| 3.3 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý |  |  |  |
| ***4*** | ***Nhóm tiêu chí về an ninh trật tự*** |  | 1 |  |
| - | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự |  |  |  |
| **II** | **Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước** |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn*** |  | ***37*** |  |  |
| 1.1 | Quản lý nhà nước về nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |  |
| - | Trồng trọt và bảo vệ thực vật |  |  |  |
| *+* | *Các huyện đồng bằng và ven biển* |  |  |  |
| *+* | *Các huyện miền núi* |  |  |  |
| - | Chăn nuôi và thú y |  |  |  |
| - | Lâm nghiệp |  |  |  |
| *+* | *Các huyện đồng bằng và ven biển* |  |  |  |
| *+* | *Các huyện miền núi* |  |  |  |
| - | Thủy sản |  |  |  |
| *+* | *Các huyện đồng bằng và ven biển* |  |  |  |
| *+* | *Các huyện miền núi* |  |  |  |
| - | Thủy lợi và phòng chống thiên tai |  |  |  |
| - | Chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm |  |  |  |
| - | Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới |  |  |  |
| 1.2 | Quản lý nhà nước về công thương |  |  |  |
| - | Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp |  |  |  |
| - | Về thương mại, dịch vụ |  |  |  |
| + | Phát triển thị trường |  |  |  |
| + | Quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại |  |  |  |
| 1.3 | Quản lý nhà nước về giao thông vận tải |  |  |  |
| - | Quản lý xe quá khổ, quá tải |  |  |  |
| - | Đảm bảo trật tự an toàn giao thông |  |  |  |
| 1.4 | Quản lý nhà nước về xây dựng và đô thị |  |  |  |
| - | Hoạt động đầu tư xây dựng |  |  |  |
| - | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc |  |  |  |
| - | Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế (nếu có) |  |  |  |
| 1.5 | Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ |  |  |  |
| 1.6 | Quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư |  |  |  |
| - | Quản lý tác quy hoạch, kế hoạch và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh |  |  |  |
| - | Huy động nguồn lực và triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn |  |  |  |
| 1.7 | Quản lý nhà nước về tài chính – ngân sách |  |  |  |
| - | Giải quyết công nợ xây dựng cơ bản |  |  |  |
| - | Công tác kế toán, quyết toán và công khai ngân sách |  |  |  |
| 1.8. | Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường |  |  |  |
| - | Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  |
| - | Quản lý vệ sinh - môi trường |  |  |  |
| - | Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn |  |  |  |
| 1.9 | Quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo |  |  |  |  |
| - | Thực hiện quy hoạch hệ thống trường, lớp học |  |  |  |  |
| - | Bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo |  |  |  |  |
| 1.10 | Quản lý nhà nước về y tế |  |  |  |  |
| - | Công tác khám, chữa bệnh |  |  |  |  |
| - | Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình |  |  |  |  |
| - | Công tác phòng, chống dịch bệnh |  |  |  |  |
| - | Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm |  |  |  |  |
| 1.11 | Quản lý nhà nước về lao động, thương binh và xã hội |  |  |  |  |
| - | Về quản lý lao động, tiền lương và việc làm trong khu vực doanh nghiệp; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động |  |  |  |  |
| - | Về thực hiện chính sách người có công |  |  |  |  |
| - | Về thực hiện chính sách giảm nghèo và bảo trợ xã hội |  |  |  |  |
| - | Về thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em |  |  |  |  |
| - | Về thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ |  |  |  |  |
| - | Về thực hiện công tác phòng, chống tệ nạn xã hội |  |  |  |  |
| 1.12 | Quản lý nhà nước về văn hóa và thông tin |  |  |  |  |
| - | Phát triển phong trào thể dục, thể thao |  |  |  |  |
| - | Quản lý di tích và lễ hội |  |  |  |  |
| - | Công nghệ thông tin |  |  |  |  |
| - | Phát thanh truyền hình |  |  |  |  |
| 1.13 | Quản lý nhà nước về tư pháp |  |  |  |  |
| - | Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hòa giải cơ sở |  |  |  |  |
| - | Xây dựng, kiểm tra văn bản và kiểm soát TTHC |  |  |  |  |
| 1.14 | Về công tác nội vụ |  |  |  |  |
| - | Văn thư, lưu trữ nhà nước; |  |  |  |  |
| - | Tôn giáo |  |  |  |  |
| - | Thi đua - khen thưởng |  |  |  |  |
| 1.15 | Về công tác an ninh, quốc phòng |  |  |  |  |
| - | Tình hình an ninh – trật tự |  |  |  |  |
| - | Công tác tuyển quân |  |  |  |  |
| **2** | ***Kế hoạch, chương trình, đề án trình UBND, Chủ tịch UBND tỉnh*** |  | **4** |  |  |
| 2.1 | Đề án ........ |  |  |  |  |
| 2.2 | Kế hoạch ...... |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |

**CHỦ TỊCH**

*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

## PHIẾU ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

## QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CỦA UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM ....

1. Đơn vị thực hiện đánh giá, chấm điểm: Sở (cơ quan ngang sở)...................................................

2. Đơn vị được đánh giá: UBND huyện (thị xã, thành phố)........

3. Kết quả đánh giá, chấm điểm:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung, chỉ tiêu kế hoạch đánh giá**  **(theo kế hoạch được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận)** | **Điểm chuẩn**  **tối đa** | **Kết quả đánh giá** | | | | **Ghi chú** |
| Tốt | Khá | Trung bình | Kém |
| **1** | **Quản lý nhà nước về nông nghiệp** |  |  |  |  |  | - Đánh dấu X vào cột Kết quả đánh giá: Tốt (khá, trung bình, kém)  - Các Sở chỉ thực hiện đánh giá nội dung, chỉ tiêu kế hoạch của UBND huyện thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Sở theo ngành dọc. |
| *1.1* | Trồng trọt và bảo vệ thực vật |  |  |  |  |  |
| *-* | *Các huyện đồng bằng và ven biển* |  |  |  |  |  |
| *-* | *Các huyện miền núi* |  |  |  |  |  |
| *1.2* | Chăn nuôi và thú y |  |  |  |  |  |
| *1.3* | Lâm nghiệp |  |  |  |  |  |
| - | *Các huyện đồng bằng và ven biển* |  |  |  |  |  |
| - | *Các huyện miền núi* |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Thủy sản |  |  |  |  |  |
| - | *Các huyện đồng bằng và ven biển* |  |  |  |  |  |
| - | *Các huyện miền núi* |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Thủy lợi và phòng chống thiên tai |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới |  |  |  |  |  |
| **2** | **Quản lý nhà nước về công thương** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Về thương mại, dịch vụ |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Phát triển thị trường* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại* |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Quản lý nhà nước về giao thông vận tải** |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Quản lý xe quá khổ, quá tải |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Đảm bảo trật tự an toàn giao thông |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Quản lý nhà nước về xây dựng, đô thị** |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Hoạt động đầu tư xây dựng |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc |  |  |  |  |  |  |
| 4.3 | Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế (nếu có) |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ** |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Quản lý nhà nước vềkế hoạch và đầu tư** |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Quản lý quy hoạch, kế hoạch và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh |  |  |  |  |  |  |
| 6.2 | Huy động nguồn lực và triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách** |  |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Giải quyết công nợ xây dựng cơ bản |  |  |  |  |  |  |
| 7.2 | Công tác kế toán, quyết toán và công khai ngân sách |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường** |  |  |  |  |  |  |
| 8.1 | Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |  |  |  |  |  |
| 8.2 | Quản lý vệ sinh - môi trường |  |  |  |  |  |  |
| 8.3 | Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn |  |  |  |  |  |  |
| **9** | **Quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo** |  |  |  |  |  |  |
| 9.1 | Thực hiện quy hoạch hệ thống trường, lớp học |  |  |  |  |  |  |
| 9.2 | Bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo |  |  |  |  |  |  |
| **10** | **Quản lý nhà nước về y tế** |  |  |  |  |  |  |
| 10.1 | Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình |  |  |  |  |  |  |
| 10.2 | Công tác phòng, chống dịch bệnh |  |  |  |  |  |  |
| 10.3 | Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm |  |  |  |  |  |  |
| **11** | **Quản lý nhà nước về lao động, thương binh và xã hội** |  |  |  |  |  |  |
| 11.1 | Về quản lý lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm |  |  |  |  |  |  |
| 11.2 | Về thực hiện chính sách người có công |  |  |  |  |  |  |
| 11.3 | Thực hiện các chính sách an sinh xã hội |  |  |  |  |  |  |
| 11.4 | Về phòng, chống tệ nạn xã hội |  |  |  |  |  |  |
| **12** | **Quản lý nhà nước về văn hóa và thông tin** |  |  |  |  |  |  |
| 12.1 | Phát triển phong trào thể dục, thể thao |  |  |  |  |  |  |
| 12.2 | Quản lý di tích và lễ hội |  |  |  |  |  |  |
| 12.3 | Công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |  |
| 12.4 | Phát thanh truyền hình |  |  |  |  |  |  |
| **13** | **Quản lý nhà nước về tư pháp** |  |  |  |  |  |  |
| 13.1 | Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hòa giải cơ sở |  |  |  |  |  |  |
| 13.2 | Xây dựng, kiểm tra văn bản và kiểm soát TTHC |  |  |  |  |  |  |
| **14** | **Quản lý nhà nước về nội vụ** |  |  |  |  |  |  |
| 14.1 | Văn thư, lưu trữ nhà nước; |  |  |  |  |  |  |
| 14.2 | Tôn giáo |  |  |  |  |  |  |
| 14.3 | Thi đua - khen thưởng |  |  |  |  |  |  |
| **15** | **Về công tác an ninh, quốc phòng** |  |  |  |  |  |  |
| 15.1 | Tình hình an ninh – trật tự |  |  |  |  |  |  |
| 15.2 | Công tác tuyển quân |  |  |  |  |  |  |

**GIÁM ĐỐC**

**(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**